TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
TẠP CHÍ KHOA HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
ISSN 1859-3208
e-ISSN 3093-3056
Số 103, Tập 01/2026

SAIGON UNIVERSITY
SCIENTIFIC JOURNAL
OF SAIGON UNIVERSITY
No. 103, Vol 01/2026

Email: tcdhsg@sgu.edu.vn ; Website: http://sj.sgu.edu.vn/

TÁC ĐỘNG CỦA TỰ DO KINH TẾ ĐẾN QUY MÔ KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC: TRƯỜNG HỢP TẠI CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN CHÂU Á

The Impact of Economic Freedom on the Size of the Informal Economy: Evidence from Developing Asian Countries

Đặng Bửu Kiếm
Trường Đại học Sài Gòn

Tóm tắt

Nghiên cứu này đánh giá tác động của tự do kinh tế đến quy mô kinh tế phi chính thức tại các quốc gia đang phát triển ở châu Á. Mẫu nghiên cứu bao gồm 15 quốc gia: Bangladesh, Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Jordan, Kazakhstan, Kuwait, Liban, Malaysia, Oman, Pakistan, Philippines, Syria, Thái Lan và Việt Nam, trong giai đoạn 1995–2018. Sử dụng các phương pháp ước lượng dữ liệu bảng, bao gồm Pooled OLS, mô hình tác động cố định (FEM) và sai số chuẩn Driscoll–Kraay (DKSE), kết quả cho thấy mức độ tự do kinh tế cao hơn, đặc biệt là tự do thương mại, có tác động làm giảm quy mô kinh tế phi chính thức. Dựa trên phát hiện này, nghiên cứu gợi ý rằng các chính phủ ở các quốc gia đang phát triển châu Á nên thúc đẩy hơn nữa tiến trình tự do hóa kinh tế, đặc biệt thông qua việc mở rộng tự do thương mại. Những cải cách này không chỉ góp phần thu hẹp khu vực phi chính thức mà còn mang lại lợi ích đáng kể cho Nhà nước như tăng thu ngân sách, nâng cao hiệu quả hoạch định chính sách nhờ dữ liệu minh bạch hơn, cũng như củng cố ổn định tài chính – xã hội.

Từ khóa: *tự do kinh tế; tự do thương mại; kinh tế phi chính thức; các quốc gia đang phát triển châu Á.*

Abstract

This study investigates the impact of economic freedom on the size of the informal economy in developing Asian countries. The sample covers 15 economies—Bangladesh, China, India, Indonesia, Jordan, Kazakhstan, Kuwait, Lebanon, Malaysia, Oman, Pakistan, Philippines, Syria, Thailand, and Vietnam, over the period 1995–2018. Employing panel data estimation techniques, including Pooled OLS, Fixed Effects, and Driscoll–Kraay standard errors, the findings indicate that greater economic freedom, particularly trade freedom, is associated with a reduction in the informal economy. Based on these results, the study suggests that governments in developing Asia should further promote economic liberalization, especially by enhancing trade freedom. Such reforms not only contribute to reducing informality but also generate substantial benefits for the state, including higher tax revenues, improved policy planning through more reliable data, and strengthened financial and social stability.

Keywords: *economic freedom; trade freedom; informal economy; developing Asian countries.*

1. Giới thiệu

Châu Á những năm gần đây nổi bậc với sự phát triển kinh tế mạnh mẽ, đặc biệt ngày càng trở thành trung tâm thương mại toàn cầu (Fujita, 2021). Một trong những yếu tố đóng góp vào sự phát triển vượt bậc của Châu Á đến từ chính sách tự do kinh tế (Ahmed et al., 2023; Tran, 2019). Việc tham

Tác giả liên hệ: dbkiem@sgu.edu.vn

gia tích cực vào các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) là minh chứng mạnh mẽ về chính sách thúc đẩy tự do kinh tế của khu vực Châu Á. Các FTA đóng vai trò then chốt trong việc giảm thiểu thuế quan, loại bỏ các rào cản phi thuế quan phức tạp, qua đó đẩy mạnh dòng chảy thương mại và dịch vụ. Châu Á đặc biệt nổi bậc khi dẫn đầu thế giới trong việc hình thành các "siêu hiệp định" (mega-FTAs) có quy mô chưa từng có, với tổng phạm vi bao phủ lên tới hơn 40% GDP toàn cầu. Chẳng hạn, Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) với sự tham gia của 15 quốc gia bao gồm ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc và New Zealand bao phủ khoảng 33% GDP toàn cầu, tương đương gần 26 nghìn tỷ USD (Economics, 2025b). Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương với sự tham gia của 11 quốc gia thành viên chính thức, trong đó có 5 quốc gia châu Á gồm Brunei, Nhật Bản, Malaysia, Singapore và Việt Nam chiếm khoảng 14.4% GDP toàn cầu, tương đường gần 15.8 nghìn tỷ USD (Economics, 2025a), và Khu vực mậu dịch tự do ASEAN với 10 quốc gia Đông Nam Á chiếm khoảng 6.5% GDP toàn cầu. Những hiệp định lớn này không chỉ mở cửa thị trường mà còn thiết lập các tiêu chuẩn cao về quản trị, sở hữu trí tuệ, củng cố nền tảng cho một môi trường kinh doanh tự do, hội nhập sâu rộng và thúc đẩy kinh tế phát triển chính thức.

Tuy nhiên, song song với sự phát triển của kinh tế chính thức, luôn tồn tại một khu vực kinh tế phi chính thức (Welter et al., 2015). Câu hỏi đặt ra là liệu tự do kinh tế có làm giảm quy mô kinh tế phi chính thức tại các nước khu vực Châu Á không? Một số các nghiên cứu gần đây cung cấp các bằng chứng thực nghiệm cho thấy rằng tự do kinh tế có vai trò làm giảm quy mô kinh tế phi chính thức (Dang, 2025a, 2025b). Tuy nhiên, các nghiên cứu trước này chưa xem xét đến tác động của tự do kinh tế đến quy mô kinh tế phi chính thức cho trường hợp của các nước đang phát triển tại Châu Á. Trong khi, phần lớn các quốc gia tại Châu Á là các nước đang phát triển và quy mô kinh tế phi chính thức khá lớn. Huynh and Nguyen (2020) cho thấy quy mô kinh tế phi chính thức ở các nước đang phát triển Châu Á giai đoạn 2002 – 2015 trung bình khoảng gần 34%, cao hơn so với mức trung bình chung của thế giới (khoảng 30% GDP). Mặt khác, trên phương diện thực tiễn, Chính phủ các quốc gia đang phát triển cũng đang nỗ lực thực hiện kiểm soát và thu hẹp quy mô kinh tế phi chính thức nhằm giảm thiểu thất thu thuế, đảm bảo công bằng cạnh tranh, tăng cường minh bạch kinh tế và hỗ trợ tăng trưởng bền vững (Elbahnasawy, 2021; OECD, 2023). Các khoảng trống học thuật và nhu cầu thực tiễn nêu trên chính là động cơ thúc đẩy chúng tôi thực hiện nghiên cứu tác động của tự do kinh tế đến quy mô kinh tế phi chính thức tại các quốc gia đang phát triển Châu Á.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu chúng tôi có một số đóng góp cho các tranh luận hiện nay về quan hệ giữa tự do kinh tế và quy mô kinh tế phi chính thức. Thứ nhất, đây là nghiên cứu đầu tiên thực hiện phân tích tác động của tự do kinh tế đến quy mô kinh tế phi chính thức tại các quốc gia đang phát triển Châu Á. Thứ hai, nghiên cứu của chúng tôi xem xét nhiều khía cạnh tác động của tự do kinh tế, bao gồm tự do kinh tế tổng thể và tự do thương mại, đến quy mô kinh tế phi chính thức tại các quốc gia đang phát triển Châu Á. Chúng tôi kỳ vọng rằng nghiên cứu này sẽ hữu ích cho các cơ quan điều hành chính sách tại các quốc gia đang phát triển Châu Á trong việc kiểm soát quy mô kinh tế

phi chính thức hợp lý.

Cấu trúc bài báo cho các phần tiếp theo bao gồm: phần 2 là các nội dung làm rõ về tự do kinh tế, kinh tế phi chính thức và cơ sở lý thuyết về tác động của tự do kinh tế đến kinh tế phi chính thức. Phần 3 trình bày nội dung về mô hình nghiên cứu, dữ liệu và phương pháp nghiên cứu. Phần 4 trình bày nội dung các kết quả nghiên cứu và các thảo luận về kết quả. Cuối cùng, phần 5 trình bày các kết luận và một số hàm ý chính sách cho các bên liên quan.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Các định nghĩa

Tự do kinh tế được định nghĩa là trạng thái trong đó các cá nhân và doanh nghiệp có quyền tự do tối đa để thực hiện các hoạt động kinh tế mà không chịu sự can thiệp hay hạn chế quá mức từ Chính phủ (Heritage Foundation, 2025). Nói cách khác, tự do kinh tế là chính sách của Chính phủ nhằm gia tăng bảo vệ và thúc đẩy trao quyền sở hữu tài sản cho tư nhân, thực thi phá bỏ tối đa các rào cản thương mại, giảm thuế quan, giảm gánh nặng thuế cho doanh nghiệp, đơn giản hóa các thủ tục pháp lý và can thiệp tối thiểu vào nền kinh tế (Dang, 2025b). Những yếu tố này tạo ra môi trường mà chi phí tham gia kinh tế chính thức giảm, từ đó làm giảm động lực tham gia vào kinh tế phi chính thức. Tự do kinh tế được đo lường thông qua chỉ số tự do kinh tế (Index of Economic Freedom), dựa trên 12 yếu tố định lượng được chia thành bốn trụ cột chính bao gồm: Pháp quyền (bảo vệ quyền sở hữu, liêm chính chính phủ, hiệu quả tư pháp), quy mô chính phủ (gánh nặng thuế, chi tiêu công, sức khỏe tài khóa), hiệu quả quản lý (tự do kinh doanh, lao động, tiền tệ), và mở cửa thị trường (tự do thương mại, đầu tư, tài chính). Một quốc gia có chỉ số tự do kinh tế càng cao được xem là càng tự do kinh tế.

Tự do thương mại là một trong những thành phần con của chỉ số tự do kinh tế tổng thể và đặc biệt nổi bậc gần đây với chính sách đánh thuế thương mại của Mỹ đối với phần còn lại của thế giới. Tự do thương mại đo lường mức độ tự do trong thương mại quốc tế của một quốc gia. Theo Heritage Foundation (2025), chỉ số này đánh giá các rào cản đối với việc xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, bao gồm mức thuế trung bình áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu và các rào cản phi thuế quan như các quy định, hạn ngạch, hoặc các biện pháp hành chính cản trở thương mại. Chỉ số tự do thương mại càng cao càng cho thấy quốc gia đó thực thi chính sách tự do thương mại mở rộng.

Kinh tế phi chính thức (hay còn gọi là kinh tế ngầm) được một số nghiên cứu trước đây định nghĩa là những hoạt động kinh tế nằm ngoài phạm vi kiểm soát chính thức của Chính phủ của các quốc gia (Dang, 2025a, 2025b), và do vậy không được ghi nhận trong các số liệu thống kê định kỳ được báo cáo bởi các cơ quan chức năng của Chính phủ (Schneider et al., 2011). Ngày nay, khu vực phi chính thức vẫn tiếp tục đại diện cho một bộ phận kinh tế quan trọng và tồn tại song song với nền kinh tế chính thức, đóng góp vai trò nhất định trong nền kinh tế quốc gia (Dang & Nguyen, 2024; Simba & Tajeddin, 2023). Đối với các quốc gia đang phát triển, kinh tế phi chính thức có thể mang tác động tích cực ngắn hạn khi tạo việc làm, tạo thu nhập cho những lao động, hộ kinh doanh và doanh nghiệp nhỏ khó tiếp cận khu vực chính thức; trong bối cảnh thể chế yếu và chi phí tuân thủ cao, nó thậm chí giúp giảm thất nghiệp và xung đột xã hội ở mức độ nhất định (Loayza, 2016; Schneider & Enste, 2000; Williams, 2006). Tuy nhiên, về tác động tiêu cực dài hạn, kinh tế ngầm

thường làm xói mòn cơ sở thuế, giảm nguồn lực cho dịch vụ công, khuyến khích cạnh tranh không lành mạnh, làm suy yếu năng suất, chất lượng thể chế và độ tin cậy của số liệu kinh tế vĩ mô, từ đó cản trở tăng trưởng bền vững (Medina & Schneider, 2018; OECD, 2023). Vì vậy, nhiều nghiên cứu xem kinh tế ngầm như một cơ chế thích nghi trong ngắn hạn nhưng là lực cản đối với phát triển dài hạn nếu nó kéo dài ở quy mô lớn.

2.2. Lý thuyết nền tảng và các nghiên cứu trước

Động cơ thúc đẩy doanh nghiệp tham gia vào khu vực kinh tế phi chính thức được giải thích bởi lý thuyết cân đối giữa chi phí và lợi ích từ mô hình đầu tiên của Allingham and Sandmo (1972), theo đó hành vi trốn tránh thuế như một quyết định tối ưu hóa giữa lợi ích kinh tế và rủi ro bị phát hiện. Khi tự do kinh tế cao, rủi ro tham gia kinh tế phi chính thức tăng do hệ thống pháp lý hiệu quả và thực thi tốt hơn, trong khi lợi ích tránh thuế giảm vì gánh nặng thuế và quy định thấp hơn. Do vậy, các doanh nhân thường quyết định hoạt động trong khu vực chính thức. Schneider and Enste (2000) mở rộng khung lý thuyết này bằng cách chỉ ra rằng sự gia tăng trong quy mô kinh tế phi chính thức như một sự thiếu hiệu quả của Nhà nước. Một cách cụ thể, ở các quốc gia có tự do kinh tế hạn chế thường dẫn đến gánh nặng thuế cao và quy định phức tạp, điều này thúc đẩy cá nhân và doanh nghiệp chuyển sang hoạt động ngầm để cải thiện hiệu quả phân bổ nguồn lực và tối đa hóa lợi nhuận.

Trên phương diện thực nghiệm, Dang (2025b) cơ bản chỉ ra rằng phần lớn các nghiên cứu trước đây đều đồng thuận rằng tự do kinh tế góp phần thu hẹp quy mô kinh tế ngầm. Berdiev et al. (2018), Bayar and Öztürk (2019) và Freytag et al. (2022) đều cho thấy ở nhiều bối cảnh các quốc gia khác nhau, mức độ tự do kinh tế cao gắn liền với quy mô kinh tế ngầm thấp hơn. Đặc biệt, Berdiev et al. (2018) nhấn mạnh rằng ở những nước đang phát triển, tác động của tự do kinh tế đến việc thu hẹp quy mô kinh tế phi chính thức là khá rõ ràng. Thêm vào đó, các kết quả tương tự được củng cố bởi nhiều nghiên cứu khác (Dang et al., 2023; Farzanegan et al., 2020; Goel et al., 2020). Nguyên nhân vì tự do kinh tế thúc đẩy cá nhân, doanh nghiệp có thể kiếm được lợi nhuận tốt thông qua môi trường thuế thấp, giảm chi phí vận hành và được Chính phủ bảo vệ quyền lợi sở hữu tư nhân. Ngoài ra, nguồn vốn được phân bổ hiệu quả với chi phí cạnh canh và các cơ hội đầu tư luôn sẵn sàng vì dòng chảy thương mại toàn cầu hướng đến nơi mà sự hài lòng của sở thích và lợi ích cao nhất (Berggren, 2003). Mặc dầu vậy, ở một số quốc gia có tình trạng tham nhũng và chất lượng thể chế kém phát triển, tự do kinh tế có thể tạo điều kiện cho khu vực phi chính thức phát triển (D'Agostino et al., 2023; Ouédraogo, 2017). Với các thảo luận trên và trong trường hợp của các nước đang phát triển Châu Á, chúng tôi cũng đồng ý quan điểm của Berdiev et al. (2018) rằng những quốc gia đang phát triển sẽ hưởng lợi từ chính sách tự do kinh tế. Do vậy, chúng tôi đề xuất kiểm định giả thuyết nghiên cứu như sau:

Giả thuyết H1: mức độ tự do kinh tế cao hơn có tác động làm giảm quy mô khu vực kinh tế phi chính thức

Ở khía cạnh tự do thương mại, một thành phần quan trọng của tự do kinh tế, Dang (2025b) cũng chỉ ra rằng tự do thương mại giúp làm giảm quy mô kinh tế phi chính thức. Cụ thể hơn, tự do thương mại làm giảm thuế quan, ít hoặc không có rào cản kỹ thuật và phi thuế quan, giúp hàng hóa và dịch vụ lưu thông dễ dàng hơn qua biên giới.

Do vậy, khi rào cản thương mại được dỡ bỏ, chi phí kinh doanh thương mại hợp pháp giảm xuống, từ đó làm giảm động cơ cho các hoạt động ngầm như buôn lậu, gian lận thương mại, hay trốn thuế. Điều này góp phần thu hẹp quy mô khu vực kinh tế ngầm (Berdiev & Saunoris, 2018; Buehn & Farzanegan, 2012; Saunoris & Sajny, 2017). Dựa trên các bằng chứng thực nghiệm trên, chúng tôi đề xuất kiểm định giả thuyết:

Giả thuyết H2: mức độ tự do thương mại cao hơn có tác động làm giảm quy mô khu vực kinh tế phi chính thức

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Tham khảo các nghiên cứu trước (Dang, 2025b), chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu tác động của tự do kinh tế đến quy mô kinh tế phi chính thức cho các nước đang phát triển tại Châu Á như sau:

$$\textit{Quy mô kinh tế phi chính thức} = f(\textit{Tự do kinh tế, Các biến kiểm soát}) \quad (1)$$

trong đó, i và t lần lượt đại diện cho quốc gia i và năm t. Đồng thời, các biến tham gia trong phương trình (1) được tóm tắt như ở Bảng 1.

Tương tự như Dang (2025b), trong nghiên cứu này chúng tôi cũng sử dụng một số biến kiểm soát như đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người (GDPCG), ổn định chính trị (PS) và gánh nặng thuế (TAXBUR). Đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể làm tăng quy mô kinh tế phi chính thức do các hợp đồng thầu phụ (Goel & Saunoris, 2014) hoặc cũng có thể làm giảm quy mô kinh tế phi chính thức vì các công ty đa quốc gia đòi hỏi sự minh bạch và tuân thủ quy định pháp luật của nước sở tại (Goel et al., 2020). Tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người gia tăng dẫn đến những cải thiện trong cơ sở hạ tầng, dịch vụ công từ đó thu hút các doanh nghiệp phi chính thức chuyển đổi gia nhập vào khu vực chính thức để hưởng các lợi ích tốt hơn (Wu & Schneider, 2019). Tuy nhiên, thu nhập bình quân đầu người tăng có thể dẫn đến hiện tượng bẫy thu nhập trung bình và bất bình đẳng xã hội chính là nguyên nhân dẫn đến quy mô kinh tế phi chính thức vẫn gia tăng (Goel et al., 2020). Ổn định chính trị có vai trò làm tăng uy tín Chính phủ và niềm tin của công chúng. Từ đó, người dân có khuynh hướng muốn được đóng góp và được bảo vệ bởi Chính phủ. Họ có khuynh hướng tham gia hoặc chuyển mình vào nền kinh tế chính thức, dẫn đến suy giảm các hoạt động phi chính thức (Elbahnasawy et al., 2016; Ouédraogo, 2017). Cuối cùng, gánh nặng thuế có thể làm người dân trở nên khó khăn hơn và họ tìm cách hoạt động trong khu vực phi chính thức nhiều hơn (Dang et al., 2023; Goel et al., 2020). Tuy nhiên, trong môi trường gánh nặng thuế, hình phạt xử lý cho các doanh nghiệp trốn thuế sẽ khắt khe hơn. Điều này cũng làm giảm ý chí của các doanh nhân hoạt động trong khu vực phi chính thức, dẫn đến làm giảm quy mô kinh tế phi chính thức (Achim et al., 2019).

Bảng 1. Tóm tắt các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu

Các biến	Ký hiệu	Định nghĩa/Đo lường	Đơn vị	Nguồn dữ liệu	Tài liệu tham khảo
Biến phụ thuộc					
Quy mô kinh tế phi chính thức	SHAE	Kinh tế phi chính thức được hiểu là các hoạt động kinh tế ngoài khuôn khổ pháp lý và hệ thống quy định của pháp luật, được đo lường dưới dạng tỷ lệ phần trăm GDP. Quy mô kinh tế phi chính thức được ước tính bằng phương pháp nhiều chỉ báo – nhiều nguyên nhân (Multiple Indicator Multiple Cause – MIMIC) theo Elgin et al. (2021).	Logarithm tự nhiên (ln)	Ngân hàng thế giới (World bank)	(Dang, 2025b)
Biến giải thích					
Tự do kinh tế tổng thể	ECOF	Chỉ số tự kinh do kinh tế tổng thể. Có giá trị điểm số từ 1 đến 100. Điểm càng lớn tự do kinh tế càng cao.	Logarithm tự nhiên (ln)	The Heritage Foundation	(Berdiev & Saunoris, 2019; Berdiev et al., 2018; Dang, 2025b)
Tự do thương mại	TRAF	Chỉ số tự do thương mại. Có giá trị điểm số từ 1 đến 100. Điểm càng lớn, tự do thương mại càng cao.	Logarithm tự nhiên (ln)	The Heritage Foundation	(Berdiev et al., 2018; Dang, 2025b; Saunoris & Sajny, 2017)
Biến kiểm soát					
Đầu tư trực tiếp nước ngoài	FDI	Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng, được tính bằng %/GDP.	Logarithm tự nhiên (ln)	Ngân hàng thế giới (World bank)	(Dang, 2025b; Goel et al., 2020)
Tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người	GDPCG	Tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người, được tính bằng % tăng trưởng hàng năm)	Logarithm tự nhiên (ln)	Ngân hàng thế giới (World bank)	(Dang, 2025b; Goel et al., 2020)

Các biến	Ký hiệu	Định nghĩa/Đo lường	Đơn vị	Nguồn dữ liệu	Tài liệu tham khảo
Ổn định chính trị	PS	Chỉ số ổn định chính trị và vắng mặt bạo lực hoặc khủng bố, được tính bằng thứ hạng phần trăm	Logarithm tự nhiên (ln)	Ngân hàng thế giới (World bank)	(Dang, 2025b; Ouédraogo, 2017)
Gánh nặng thuế	TAXBUR	Chỉ số gánh nặng thuế, được đo lường bằng tổng số thuế mà cá nhân và doanh nghiệp phải nộp, tính theo tỷ lệ phần trăm của GDP	Logarithm tự nhiên (ln)	Ngân hàng thế giới (World bank)	(Dang, 2025b; Dang et al., 2023; Goel et al., 2020)

Nguồn: tổng hợp của nhóm tác giả.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu bao gồm 15 quốc gia đang phát triển tại Châu Á: Bangladesh, Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Jordan, Kazakhstan, Kuwait, Liban, Malaysia, Oman, Pakistan, Philippines, Syria, Thái Lan và Việt Nam. Giai đoạn mẫu nghiên cứu từ 1995 – 2018. Việc tính toán quy mô kinh tế ngầm là khá phức tạp và đòi hỏi khá nhiều thời gian để thu thập các dữ liệu cần thiết (Elgin et al., 2021). Do vậy, tại thời điểm thực hiện nghiên cứu này, số liệu chúng tôi thu thập được về quy mô kinh tế ngầm từ World Bank chỉ cập nhật đến 2018.

Bảng 2. Thống kê quy mô kinh tế phi chính thức của các nước đang phát triển ở Châu Á, giai đoạn 1995 - 2018

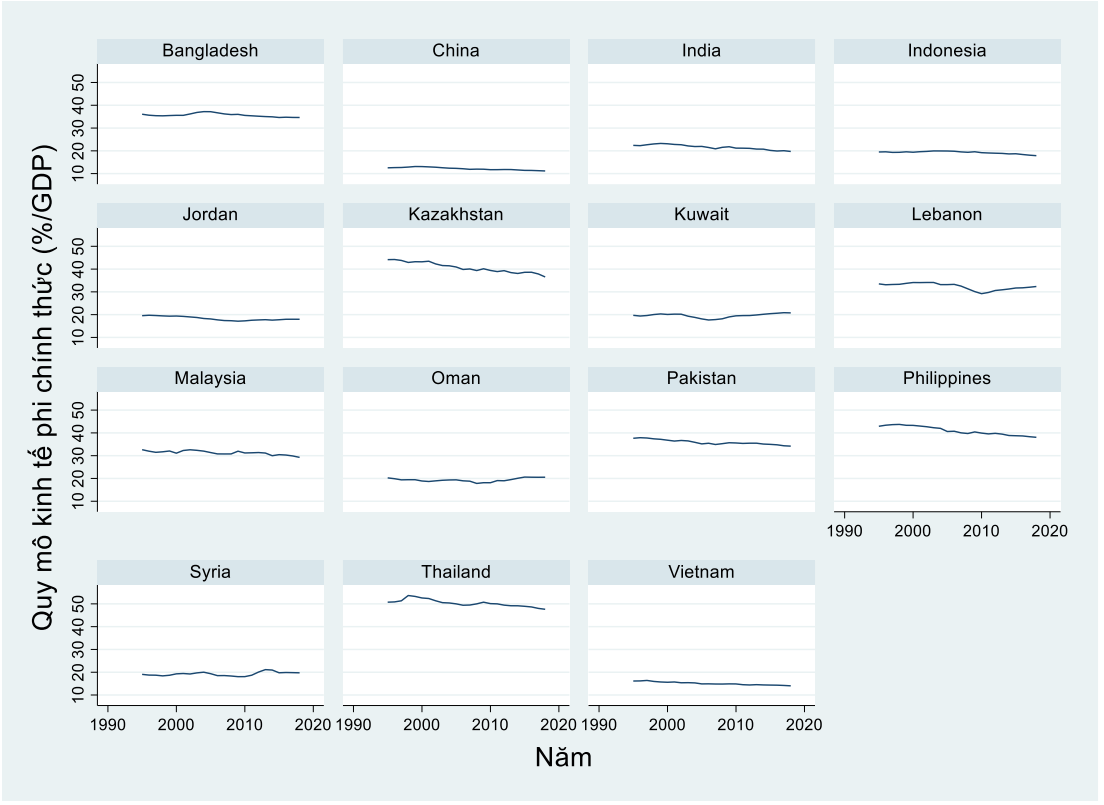
Stt	Quốc gia	Năm 1995	Năm 2018	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình
1	Bangladesh	36.08	34.65	34.65	37.21	35.68
2	Trung Quốc	12.55	11.17	11.17	13.11	12.17
3	Ấn Độ	22.39	19.73	19.73	23.25	21.62
4	Indonesia	19.51	17.88	17.88	19.98	19.26
5	Jordan	19.56	17.97	17.14	19.74	18.33
6	Kazakhstan	44.14	36.56	36.56	44.20	40.68
7	Kuwait	19.70	20.78	17.65	20.86	19.58
8	Lebanon	33.51	32.36	29.21	34.13	32.36
9	Malaysia	32.65	29.26	29.26	32.65	31.28
10	Oman	20.25	20.56	17.83	20.62	19.36

Stt	Quốc gia	Năm 1995	Năm 2018	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình
11	Pakistan	37.65	34.20	34.20	37.89	35.92
12	Philippines	42.92	38.06	38.06	43.73	40.97
13	Syria	19.07	19.74	18.06	21.15	19.26
14	Thái Lan	50.74	47.63	47.63	53.67	50.34
15	Việt Nam	16.15	14.04	14.04	16.40	15.08

Ghi chú: đơn vị của số liệu (%/GDP).

Nguồn: tác giả thống kê từ dữ liệu nghiên cứu bằng phần mềm Stata.

Bảng 2 thống kê quy mô kinh tế phi chính thức ở các nước đang phát triển châu Á giai đoạn từ 1995 – 2018. Các số liệu cho thấy quy mô kinh tế ngầm tại thời điểm 2018 ở hầu hết các quốc gia có sự sụt giảm so với năm 1995 (xem thêm Hình 1). Dựa trên số liệu trung bình cho cả giai đoạn, Thái Lan là quốc gia có quy mô kinh tế ngầm cao nhất (chiếm trung bình 50.34% GDP), trong khi Trung Quốc là quốc gia có quy mô kinh tế ngầm thấp nhất (chiếm trung bình 12.17% GDP).



Hình 1. Quy mô kinh tế ngầm ở các nước đang phát triển tại Châu Á, giai đoạn từ 1995-2018

Nguồn: Hình vẽ từ bộ dữ liệu nghiên cứu bằng phần mềm Stata.

Bảng 3 trình bày thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu. Số liệu thống kê cho thấy dữ liệu có dạng bảng không cân bằng. Giá trị trung bình và trung vị của các biến không có sự khác biệt đáng kể, do vậy đặc tính dữ liệu cơ bản tuân theo quy luật phân phối chuẩn, phù hợp để thực hiện các ước lượng thống kê. Thêm vào đó, Bảng 4 trình bày hệ số tương quan giữa các cặp biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu cho thấy giá trị hệ số tương quan giữa các cặp biến đều thấp hơn 0.8, do vậy không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng trong mô hình ước lượng (Gujarati & Porter, 2009).

Bảng 3. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị thấp nhất	Trung vị	Giá trị cao nhất
SHAE	360	3.23	0.41	2.41	3.08	3.98
ECOF	235	4.04	0.15	3.59	4.04	4.31
TRAF	238	4.11	0.41	2.58	4.29	4.47
FDI	326	0.65	1.31	-5.30	0.94	3.16
GDPCG	274	1.29	0.79	-2.42	1.46	2.66
PS	280	3.11	1.02	-0.75	3.35	4.46
TAXBUR	236	4.37	0.21	3.60	4.38	4.60

Ghi chú: Giá trị của tất cả các biến đều đã được lấy logarithm tự nhiên.

Nguồn: tác giả thống kê từ dữ liệu nghiên cứu bằng phần mềm Stata.

Bảng 4. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu

	SHAE	ECOF	TRAF	FDI	GDPCG	PS	TAXBUR
SHAE	1.000						
ECOF	0.193	1.000					
TRAF	0.104	0.621	1.000				
FDI	-0.027	-0.227	0.004	1.000			
GDPCG	-0.192	-0.450	-0.125	0.204	1.000		
PS	-0.349	0.203	0.136	0.141	0.048	1.000	
TAXBUR	0.290	0.739	0.519	-0.127	-0.299	0.106	1.000

Nguồn: tác giả thống kê từ dữ liệu nghiên cứu bằng phần mềm Stata.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Cấu trúc của dữ liệu có dạng bảng không cân bằng. Đầu tiên, nhóm tác giả thực hiện ước lượng mô hình nghiên cứu theo phương pháp Pooled OLS như một chuẩn so sánh cơ bản với giả định sự đồng nhất giữa các đặc điểm của các quốc gia. Thêm vào đó, sự tồn tại của tính không đồng nhất không quan sát được có thể tương quan với các biến độc lập, nên nghiên cứu sử dụng ước lượng mô hình hiệu ứng cố định (FEM) để kiểm soát các yếu tố đặc thù không thay đổi theo thời gian. Tuy nhiên, dữ liệu bảng với nhiều quốc gia thường tồn tại vấn đề phương sai thay đổi và tự tương quan, có thể dẫn đến kết quả ước lượng không đáng tin

cậy. Do vậy, nghiên cứu sử dụng Driscoll–Kraay Standard Errors (DKSE) cho mô hình FEM, được phát triển bởi Driscoll and Kraay (1998) nhằm khắc phụ hiệu quả hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan và cho các kết quả ước lượng tin cậy hơn.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Bảng 5 và Bảng 6 trình này kết quả ước lượng tác động của tự do kinh tế đến quy mô kinh tế phi chính thức, tương ứng với chỉ số tự do kinh tế tổng thể và chỉ số tự do thương mại đại diện cho biến tự do kinh tế. Hệ số hồi quy của biến ECOF có giá trị âm và có ý nghĩa thống kê ở tất cả các mô hình (1), (2) và (3) ở Bảng 5. Kết quả này ủng hộ cho giả thuyết H1: mức độ tự do kinh tế cao hơn có tác động làm giảm quy mô khu vực kinh tế phi chính thức. Thêm vào đó, hệ số hồi quy của biến TRAF cũng có giá trị âm và có ý nghĩa thống ở tất cả các mô hình (4), (5) và (6) ở Bảng 6. Kết quả này cũng ủng hộ cho giả thuyết H2: mức độ tự do thương mại cao hơn có tác động làm giảm quy mô khu vực kinh tế phi chính thức. Ngoài ra, hệ số hồi quy của các biến GDPCG và TAXBUR đều có giá trị âm và có ý nghĩa thống kê ở tất cả các mô hình của các Bảng 5 và 6. Trong khi, các biến FDI và biến PS không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 5. Tác động của tự do kinh tế đến quy mô kinh tế phi chính thức, chỉ số tự do kinh tế tổng thể đại diện cho tự do kinh tế

	Ước lượng Pool OLS (1)	**Ước lượng FEM (2)**	**Ước lượng DKSE (3)**
	SHAE	**SHAE**	**SHAE**
ECOF	-0.3069***	-0.3170***	-0.3170***
	(0.0712)	(0.0685)	(0.0580)
FDI	-0.0031	-0.0032	-0.0032
	(0.0041)	(0.0040)	(0.0045)
GDPCG	-0.0116**	-0.0116***	-0.0116**
	(0.0046)	(0.0044)	(0.0041)
PS	0.0154	0.0172*	0.0172
	(0.0094)	(0.0091)	(0.0112)
TAXBUR	-0.1153**	-0.1124**	-0.1124***
	(0.0516)	(0.0496)	(0.0310)
_cons	4.9527***	4.7537***	4.7537***
	(0.2347)	(0.2068)	(0.2264)
Số quan sát	141	141	141
Prob > F	0.0000	0.0000	0.0000
R-squared	0.4006	0.4008	0.4008
Giai đoạn	1995 - 2018	1995 - 2018	1995 - 2018

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn đại diện cho sai số chuẩn, *,**, và *** tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả từ mẫu dữ liệu nghiên cứu bằng phần mềm Stata.

Bảng 6. Tác động của tự do kinh tế đến quy mô kinh tế phi chính thức, chỉ số tự do thương mại đại diện cho tự do kinh tế

	Ước lượng Pool OLS (4)	**Ước lượng FEM (5)**	**Ước lượng DKSE (6)**
	SHAE	SHAE	SHAE
TRAF	-0.0780***	-0.0779***	-0.0779***
	(0.0102)	(0.0100)	(0.0142)
FDI	0.0029	0.0029	0.0029
	(0.0035)	(0.0035)	(0.0055)
GDPCG	-0.0109***	-0.0109***	-0.0109***
	(0.0040)	(0.0039)	(0.0037)
PS	-0.0048	-0.0038	-0.0038
	(0.0084)	(0.0083)	(0.0103)
TAXBUR	-0.1765***	-0.1779***	-0.1779***
	(0.0350)	(0.0344)	(0.0277)
_cons	4.3559***	4.1461***	4.1461***
	(0.1778)	(0.1449)	(0.1769)
N	141	141	141
Prob > F	0.0000	0.0000	0.0000
R-squared	0.5286	0.5286	0.5286
Giai đoạn	1995-2018	1995-2018	1995-2018

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn đại diện cho sai số chuẩn, *,**, và *** tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả từ mẫu dữ liệu nghiên cứu bằng phần mềm Stata.

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Với các kết quả ước lượng nêu trên, nghiên cứu cho thấy có bằng chứng thống kê về vai trò làm giảm quy mô kinh tế phi chính thức của tự do kinh tế nói chung và tự do thương mại nói riêng. Nói cách khác, các quốc gia đang phát triển tại Châu Á theo đuổi chính sách tự do kinh tế mở rộng càng làm giảm quy mô kinh tế phi chính thức. Điều này có lợi cho sự phát triển của khu vực kinh tế chính thức và có lợi ích cho ngân sách thu thuế của các Chính phủ. Các kết quả này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết và tương đồng với kết quả của các nghiên cứu trước (Bayar & Öztürk, 2019; Berdiev et al., 2018; Dang, 2025a, 2025b; Farzanegan et al., 2020; Freytag et al., 2022; Goel et al., 2020). Như vậy, phát hiện của nghiên cứu này củng cố thêm quan điểm rằng chính sách thúc đẩy tự do kinh tế làm tăng hiệu quả hoạt động của Nhà nước, cải thiện hiệu quả hệ thống pháp lý (Schneider & Enste, 2000). Các doanh nghiệp có lợi hơn khi tham gia vào khu vực kinh tế chính thức vì quyền lợi tài sản được Chính phủ đảm bảo, hiệu quả hoạt động kinh doanh tốt hơn nhờ

giảm chi phí vận hành và môi trường thuế thấp hơn, từ đó cải thiện hiệu quả hoạt động doanh nghiệp (Dang, 2025a, 2025b; Freytag et al., 2022).

Ngoài ra, phát hiện của nghiên cứu còn cho thấy một cách cụ thể rằng chính sách thúc đẩy tự do thương mại bằng việc giảm hoặc bãi bỏ thuế quan, giảm rào cản kỹ thuật phi thuế quan cũng góp phần làm giảm quy mô kinh tế phi chính thức tại các quốc gia đang phát triển Châu Á. Kết quả này cũng hoàn toàn ủng hộ quan điểm của các nghiên cứu trước rằng tự do thương mại giúp làm giảm động cơ cho các hoạt động ngầm như buôn lậu, gian lận thương mại, hay trốn thuế vì chi phí kinh doanh thương mại hợp pháp được giảm xuống, từ đó làm giảm quy mô kinh tế phi chính thức (Berdiev & Saunoris, 2018; Buehn & Farzanegan, 2012; Saunoris & Sajny, 2017).

Ngoài ra, các kết quả của nghiên cứu còn cho thấy tốc độ tăng trưởng thu thập bình quân đầu người được cải thiện giúp làm giảm quy mô kinh tế phi chính thức. Vì sự gia tăng thu nhập bình quân đầu người thường đi kèm với những cải thiện trong hạ tầng và dịch vụ công, qua đó khuyến khích các doanh nghiệp phi chính thức chuyển sang khu vực chính thức để tận dụng các lợi ích tốt hơn (Wu & Schneider, 2019). Thêm vào đó, nghiên cứu còn phát hiện thú vị rằng gánh nặng thuế làm giảm quy mô kinh tế phi chính thức. Điều này có thể được lý giải rằng trong môi trường gánh nặng thuế, hình phạt xử lý cho các doanh nghiệp trốn thuế sẽ khắc khe hơn. Điều này cũng làm giảm ý chí của các doanh nhân hoạt động trong khu vực phi chính thức, dẫn đến làm giảm quy mô kinh tế phi chính thức (Achim et al., 2019).

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động của tự do kinh tế đến quy mô kinh tế phi chính thức tại các quốc gia đang phát triển Châu Á. Mẫu nghiên cứu bao gồm 15 quốc gia: Bangladesh, Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Jordan, Kazakhstan, Kuwait, Liban, Malaysia, Oman, Pakistan, Philippines, Syria, Thái Lan và Việt Nam, cho giai đoạn từ 1995 – 2018. Bằng việc sử dụng các phương pháp ước lượng trong dữ liệu bảng bao gồm Pool OLS, FEM và DKSE, kết quả nghiên cứu cho thấy tự do kinh tế nói chung và tự do thương mại nói riêng có tác động làm giảm quy mô kinh tế khu vực phi chính thức.

Dựa trên các phát hiện của nghiên cứu, chúng tôi gợi ý rằng Chính phủ của các quốc gia đang phát triển ở Châu Á nên xem xét thực thi chính sách thúc đẩy tự do kinh tế nhiều hơn, đặc biệt là mở rộng tự do thương mại. Các chính sách này không những góp phần làm giảm quy mô kinh tế phi chính thức mà còn mang lại nhiều lợi ích cho Nhà nước như: (i) tăng nguồn thu ngân sách nhờ mở rộng cơ sở thuế và giảm thất thu; (ii) cải thiện hiệu quả quản lý và hoạch định chính sách thông qua dữ liệu minh bạch và công bằng cạnh tranh; (iii) cũng như tăng cường ổn định tài chính - xã hội khi hạn chế rửa tiền, buôn lậu và mở rộng an sinh xã hội.

Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù, trong phạm vi nghiên cứu này tác giả đã nỗ lực đánh giá tác động của tự do kinh tế đến quy mô nền kinh tế phi chính thức tại các quốc gia đang phát triển Châu Á. Tuy nhiên, nghiên cũng còn tồn tại một số hạn chế. Thứ nhất, nghiên cứu này mới xem xét cho trường hợp các nước đang phát triển, chưa xem xét và so sánh với các nước phát triển để cho thấy sự khác biệt về tác động của tự do kinh tế. Thứ hai, nghiên cứu sử dụng nhiều phương pháp để hồi quy mô

hình, nhưng vấn đề nội sinh tiềm năng chưa được xem xét xử lý. Dựa trên các hạn chế đó, tác giả cho rằng những nghiên cứu tiếp theo sẽ có ý nghĩa và giá trị tham khảo hơn khi phân tích mở rộng về tác động của tự do kinh tế đến các quốc gia phát triển. Ngoài ra, những nghiên cứu mới nên được bàn luận và xử lý thêm vấn đề nội sinh tiềm năng để làm tăng sự tin cậy trong kết quả ước lượng.

Lời cảm ơn: Bài báo này là sản phẩm của đề tài nghiên cứu mã số CS.2025.A4.007, được tài trợ bởi Trường Đại học Sài Gòn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Achim, M. V., Borlea, S. N., Găban, L. V., & Mihăilă, A. A. (2019). The shadow economy and culture: Evidence in European countries. *Eastern European Economics*, *57*(5), 352-374.

Ahmed, S., Mushtaq, M., Fahlevi, M., Aljuaid, M., & Saniuk, S. (2023). Decomposed and composed effects of economic freedom on economic growth in south Asia. *Heliyon*, *9*(2), e13478.

Allingham, M. G., & Sandmo, A. (1972). Income tax evasion: A theoretical analysis. *Journal of Public Economics*, *1*(3-4), 323-338.

Bayar, Y., & Öztürk, O. m. F. (2019). Economic freedom, globalization, and the shadow economy in the European Union transition economies: a panel cointegration analysis. *Organizations and Markets in Emerging Economies*, *10*(2), 378-391.

Berdiev, A. N., & Saunoris, J. W. (2018). Does globalisation affect the shadow economy? *The World Economy*, *41*(1), 222-241.

Berdiev, A. N., & Saunoris, J. W. (2019). Globalization and informal entrepreneurship: A cross-country analysis. *Atlantic Economic Journal*, *47*, 65-80.

Berdiev, A. N., Saunoris, J. W., & Schneider, F. (2018). Give me liberty, or I will produce underground: Effects of economic freedom on the shadow economy. *Southern Economic Journal*, *85*(2), 537-562.

Berggren, N. (2003). The benefits of economic freedom: a survey. *The independent review*, *8*(2), 193-211.

Buehn, A., & Farzanegan, M. R. (2012). Smuggling around the world: evidence from a structural equation model. *Applied Economics*, *44*(23), 3047-3064.

D'Agostino, E., De Benedetto, M. A., & Sobbrio, G. (2023). Does the economic freedom hinder the underground economy? Evidence from a cross-country analysis. *Economia Politica*, *40*(1), 319-341.

Dang, B. K. (2025a). Economic freedom and financial development: do they reduce the shadow economy? A case study of Southeast Asian countries. *International Journal of Sustainable Economy*, *17*(3), 255-275.

Dang, B. K. (2025b). The Impact of Formal Entrepreneurship and Economic Freedom on the Size of the Shadow Economy in Asian Countries. *Organizations and Markets in Emerging Economies*, *16*(2(33)), 387–411.

Dang, B. K., & Nguyen, K. D. (2024). The effect of the shadow economy and economic freedom on entrepreneurship: an empirical study in Asian countries. *Journal of Developmental Entrepreneurship*, *29*(03), 2450017.

Dang, V. C., Nguyen, Q. K., & Tran, X. H. (2023). Corruption, institutional quality and shadow economy in Asian countries. *Applied Economics Letters*, *30*(21), 3039-3044.

Driscoll, J. C., & Kraay, A. C. (1998). Consistent covariance matrix estimation with spatially dependent panel data. *Review of economics and statistics*, *80*(4), 549-560.

Economics, W. (2025a). *Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP)*. Retrieved 29/09/2025 from https://www.worldeconomics.com/Regions/CPTPP/

Economics, W. (2025b). *Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP)*. Retrieved 29/09/2025 from https://www.worldeconomics.com/Regions/RCEP/

Elbahnasawy, N. G. (2021). Can e-government limit the scope of the informal economy? *World Development*, *139*, 105341.

Elbahnasawy, N. G., Ellis, M. A., & Adom, A. D. (2016). Political instability and the informal economy. *World Development*, *85*, 31-42.

Elgin, C., Kose, M. A., Ohnsorge, F., & Yu, S. (2021). Understanding informality. In *CAMA Working Paper 76/2021*. Australian National University.

Farzanegan, M. R., Hassan, M., & Badreldin, A. M. (2020). Economic liberalization in Egypt: A way to reduce the shadow economy? *Journal of Policy Modeling*, *42*(2), 307-327.

Freytag, A., Schneider, F., & Spiegel, S. E. (2022). The Influence of Economic Freedom on the Shadow Economy in Developed and Developing Countries. *The Economists' Voice*, *19*(2), 183-205.

Fujita, M. (2021). Can ASEAN retain centrality in Indo-Pacific region?-From a GVC point of view. *Journal of Contemporary East Asia Studies*, *10*(1), 108-122.

Goel, R. K., Ram, R., Schneider, F., & Potempa, A. (2020). International movements of money and men: impact on the informal economy. *Journal of Economics and Finance*, *44*, 179-197.

Goel, R. K., & Saunoris, J. W. (2014). Global corruption and the shadow economy: spatial aspects. *Public Choice*, *161*, 119-139.

Gujarati, D. N., & Porter, D. C. (2009). Basic econometrics. In: McGraw-Hill.

Heritage Foundation. (2025). *The 2025 Index of Economic Freedom*. https://www.heritage.org/index/pages/report#indexHumanFlourishing

Huynh, C. M., & Nguyen, T. L. (2020). Fiscal policy and shadow economy in Asian developing countries: does corruption matter? *Empirical Economics*, *59*(4), 1745-1761.

Loayza, N. V. (2016). Informality in the Process of Development and Growth. *The World Economy*, *39*(12), 1856-1916.

Medina, L., & Schneider, M. F. (2018). *Shadow economies around the world: what did we learn over the last 20 years?* International Monetary Fund.

OECD. (2023). Informality and Globalisation: In Search of a New Social Contract. In. Paris: OECD Publishing.

Ouédraogo, I. M. (2017). Governance, corruption, and the informal economy. *Modern Economy*, *8*(2), 256-271.

Saunoris, J. W., & Sajny, A. (2017). Entrepreneurship and economic freedom: cross-country evidence from formal and informal sectors. *Entrepreneurship & Regional Development*, *29*(3-4), 292-316.

Schneider, F., Buehn, A., & Montenegro, C. E. (2011). Shadow economies all over the world: New estimates for 162 countries from 1999 to 2007. In *Handbook on the shadow economy*. Edward Elgar Publishing.

Schneider, F., & Enste, D. H. (2000). Shadow economies: Size, causes, and consequences. *Journal of economic literature*, *38*(1), 77-114.

Simba, A., & Tajeddin, M. (2023). Enabling economic and social change in Sub-Saharan Africa: An informal economy perspective. *Journal of Developmental Entrepreneurship*, *28*(03), 2350022.

Tran, D. V. (2019). A study on the impact of economic freedom on economic growth in ASEAN countries. *Business and Economic Horizons*, *15*(3), 423-449.

Welter, F., Smallbone, D., & Pobol, A. (2015). Entrepreneurial activity in the informal economy: a missing piece of the entrepreneurship jigsaw puzzle. *Entrepreneurship & Regional Development*, *27*(5-6), 292-306.

Williams, C. C. (2006). The hidden enterprise culture: Entrepreneurship in the underground economy. In *The Hidden Enterprise Culture*. Edward Elgar Publishing.

Wu, D. F., & Schneider, M. F. (2019). Nonlinearity between the shadow economy and level of development. In *IZA Discussion Papers, No. 12385*. Institute of Labor Economics (IZA), Bonn.

Ngày nhận bài: 01/10/2025 Ngày chấp nhận đăng: 14/5/2026